

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2018

Số : 331 /BC-LTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

A. Trụ sở chính.

I. Ngành, nghề: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

– Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 9 xưởng.

– Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Ampe kềm	Cái	35
2	Bàn thực tập + bộ nguồn + bánh xe	Cái	10
3	Block máy lạnh 1HP	Cái	22
4	Block tủ lạnh	Cái	24
5	Bộ cle vòng miệng 6-32mm 12 chi tiết	Bộ	10
6	Bộ đèn hàn (đèn hàn, mỏ hàn gió đá)	Bộ	12
7	Bộ gia công ống ngoại	Bộ	4
8	Bộ hàn hơi có giá đỡ bánh xe	Bộ	2
9	Bộ hút chân không 1HP/220V (vaccum)	Cái	2
10	Bộ nong ống đồng Ø6 - Ø22	Bộ	30
11	Bộ tuýp hệ inch TOP 10-32.	Bộ	4
12	Bộ van giảm áp oxy	Bộ	4
13	Bơm nước chính áp lực 220V(1pha 1/2 HP)	Cái	2
14	Cảo 3 chấu	Cái	2
15	Cửa gỗ cầm tay Hitiminjet 1100W/220V	Cái	1
16	Động cơ không đồng bộ 3 pha 2HP 380/660V	Cái	5
17	Đồng hồ đo PH	Cái	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
18	Đồng hồ đo thứ tự pha	Cái	2
19	Đồng hồ dò xì ga digital	Cái	5
20	Đồng hồ sạc ga	Cái	27
21	Đồng hồ Vom	Cái	10
22	Dụng cụ hút chân không	Cái	4
23	Êtô	Cái	8
24	Giá đỡ các mô hình có bánh xe đẩy	Cái	8
25	Giá đỡ máy lạnh 1 cụm có 4 bánh xe đẩy	Cái	10
26	Giá đỡ máy lạnh 2 cụm có 4 bánh xe đẩy	Cái	10
27	Giá đỡ máy nén	Cái	9
28	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	Bộ	1
29	Kèm các loại	Cái	135
30	Kèm phe đầu cong kẹp ra	Cái	4
31	Kèm phe đầu cong kẹp vô	Cái	4
32	Khoan bàn 3 tấc	Cái	1
33	Khoan đục bê tông 220V/1HP	Cái	1
34	Lốc máy lạnh HP/220V ngoại	Cái	5
35	Lốc tủ lạnh 1/8HP/220V	Cái	10
36	Máy cắt sắt	Cái	1
37	Máy cưa lọng STE70 Metabo	Cái	1
38	Máy điều hòa Carrier APX-18R 2HP	Cái	1
39	Máy điều hòa Panasonic CW-C182EH 2HP-1cục	Cái	2
40	Máy hàn hồ quang SD300A Misa	Cái	1
41	Máy lạnh - Toshiba 1HP-1cục	Cái	1
42	Máy lạnh 1HP- 1 cục National 220V	Cái	2
43	Máy lạnh 1HP- 1 cục National C90LH	Cái	5
44	Máy lạnh 1HP/220V/gaz 410A Nagakawa	Bộ	4
45	Máy lạnh 2 cục 2HP/220V	Bộ	2
46	Máy lạnh 2 cụm INVERTER 220V/1.5HP	Cái	2
47	Máy lạnh 2 cụm Inverter 220V/1Hp	Cái	4
48	Máy lạnh 2 khối 220V/1HP (Kendo)	Cái	1
49	Máy lạnh âm trần 5HP/380V	Bộ	2
50	Máy lạnh Carrier APX -18R 2HP	Cái	2
51	Máy lạnh giải nhiệt 10HP/380V	Cái	1
52	Máy lạnh LG - 2 khối 1HP	Bộ	3
53	Máy lạnh National	Cái	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
54	Máy lạnh National áp trần 3HP	Cái	1
55	Máy lạnh National C9DLH 1 cục -1HP	Cái	2
56	Máy lạnh Panasonic 1 khối -2HP	Cái	1
57	Máy lạnh Panasonic C18DKH 2HP -2 cục	Bộ	1
58	Máy lạnh Toshiba Rac-18TX	Cái	1
59	Máy nén 2 cấp 380V-10-15HP	Cái	2
60	Máy nén hồ 10HP (Sanyo)	Cái	1
61	Máy nén hơi 1 pha/1,5Hp	Cái	1
62	Máy nén khí 1 pha 1/2HP	Cái	1
63	Máy nén Scroll 3 pha - 5Hp	Cái	6
64	Máy nén SEMIHERMATIC 3-5HP/380V	Cái	3
65	Máy nén trục vít 380V/3 pha/10HP	Cái	1
66	Máy thu hồi môi chất lạnh	Cái	1
67	Mô hình băng truyền IQF	Bộ	1
68	Mô hình chu trình làm lạnh một cấp có thiết bị hồi nhiệt trên giàn đồ LgP-h	Bộ	1
69	Mô hình điều hòa không khí trung tâm làm lạnh nước Water Chiller	Bộ	1
70	Mô hình hệ thống lạnh công nghiệp	Bộ	1
71	Mô hình hệ thống lạnh thương mại	Cái	1
72	Mô hình kho bảo quản lạnh	Bộ	2
73	Mô hình kho cấp đông	Bộ	1
74	Mô hình kho đông tiếp xúc 2 cấp 10HP/3870V	Bộ	1
75	Mô hình máy đá viên	Bộ	1
76	Mô hình máy làm lạnh nước L4000, L7213	Cái	1
77	Mô hình máy lạnh ô tô	Cái	1
78	Mô hình máy nén ly tâm 15HP/380V (Mô hình lạnh, giải nhiệt bằng gió)	Bộ	2
79	Mô hình máy nén trục vít 15HP/380V (Mô hình hệ thống lạnh cấp đông 2 cấp giải nhiệt bằng gió)	Bộ	1
80	Mô hình Piston (dạng semihermatic) 5HP/380V (Mô hình điều hòa trung tâm làm lạnh nước Water chiler, 2 dàn lạnh)	Bộ	1
81	Mô hình thí nghiệm máy lạnh dân dụng (loại ghép)	Cái	3
82	Mô hình thí nghiệm máy lạnh dân dụng loại ghép lắp ráp	Cái	1
83	Mô hình thí nghiệm máy lạnh loại ghép dân dụng 1 pha	Cái	1
84	Mô hình tủ đông thương nghiệp	Bộ	2
85	Mở liệt các loại	Cái	6

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
86	Mô tơ 2HP/ 3 pha/ 380V/ 660V	Cái	5
87	Mô tơ bơm nước 1 pha/ 220V/1/4HP	Cái	3
88	Mô tơ kéo 1HP-1 pha	Cái	10
89	Thiết bị sấy đa năng	Bộ	1
90	Tủ đông thương nghiệp (tủ mát)	Cái	4
91	Tủ lạnh 120 lít	Cái	5
92	Tủ lạnh 120l-240l	Cái	3
93	Tủ lạnh Inverter	Cái	5
94	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	Cái	5
95	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	Cái	5
96	Tủ lạnh side by side	Cái	2
97	Uốn ống 6-8-10	Cây	20
98	Uốn ống đồng	Cái	5
99	Vaccum 220V/1 pha/ 1HP	Cái	2
100	VOM số	Cái	17

3. Nhà giáo

a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 19 GV

b. Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 16 GV

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Cao Thị Hồng Thắm	Thạc sỹ Triết học	SP dạy nghề trình độ TC nghề, CĐ nghề		Chính trị	6
2.	Nguyễn Ngọc Quỳnh	- Thạc sỹ Kinh tế chính trị	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Pháp luật	2
3.	Bùi Đức Phước	Đại học Giáo dục thể chất	TN ĐHSP		Giáo dục thể chất (*)	2
4.	Ngô Thanh Điền	- Thạc sỹ Khoa học giáo dục - CC đào tạo GV quốc phòng an ninh	TN CĐSP		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3/1)

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
5.	Nguyễn Ngọc Tuyên	Thạc sỹ Hệ thống thông tin	TN ĐHSPT		Tin học (*)	4(2/2)
6.	Trần Thanh Trúc	Thạc sỹ LL và PP giảng dạy BM Tiếng Anh	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Ngoại ngữ (*)	4
7.	Trương Việt Khánh Trang	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	NVSP bậc 2		Kỹ năng mềm (*)	3
8.	Dương Minh Chung	Thạc sỹ Cơ khí kỹ thuật	TN ĐHSPT NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Vẽ kỹ thuật	2
					Thực tập Gò - Hàn	2
9.	Nguyễn Tiến Nhân	Thạc sỹ Chế tạo máy	TN ĐHSPT NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Autocad	2
					Kỹ thuật sấy	2
10.	Bốc Minh Trí	Thạc sỹ Điện tử viễn thông	TN ĐHSPT	Bậc 3/7	Cơ sở kỹ thuật điện	3
					Điện tử cơ bản	2
11.	Lê Quang Liêm	Đại học Cơ khí	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4
					Cơ sở kỹ thuật lạnh	3
12.	Đinh Đồng Hiệp	Thạc sỹ Công nghệ nhiệt	SP dạy nghề	Bậc 3/7	An toàn lao động điện-lạnh	2
					Kỹ thuật điều hòa không khí	3
13.	Trần Đình Khoa	Đại học Kỹ thuật Nhiệt – Điện lạnh	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Bơm - Quạt - Máy nén	2
					Trang bị điện hệ thống lạnh	2
14.	Đặng Thế Huân	Đại học Điện công nghiệp	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Đo lường Điện - Lạnh	2
					Anh văn chuyên ngành	2

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
15.	Phan Văn Hòa	Đại học Điện khí hóa và cung cấp điện Đại học Công nghệ kỹ thuật Nhiệt – lạnh	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thực tập lạnh cơ bản	3
					Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3
16.	Nguyễn Việt Tiến	Đại học Kỹ thuật Nhiệt lạnh	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống máy lạnh	2
					Chuyên đề máy lạnh	2

– Nhà giáo thỉnh giảng:

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, số giờ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
17.	Diệp Thị Lành	Thạc sỹ Công nghệ Nhiệt	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	90
					Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	90
18.	Nguyễn Thị Út Hiền	Thạc sỹ Công nghệ Nhiệt	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	90
					Thực tập hệ thống điều hoà không khí trung tâm	90
					Thực tập tốt nghiệp	270

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, số giờ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
19.	Võ Long Hải	Thạc sỹ Kỹ thuật Nhiệt	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Đồ án 1	45
					Đồ án 2	45
					Điều hòa không khí Ô tô	45

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

+ Trình độ đào tạo: Trung cấp

• Thời gian đào tạo: 1,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

– Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

II. Ngành, nghề: VẬN HÀNH, SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 9 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Ampe kềm	Cái	35
2	Bàn thực tập + bộ nguồn + bánh xe	Cái	10
3	Block máy lạnh 1HP	Cái	22

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
4	Block tủ lạnh	Cái	24
5	Bộ cle vòng miệng 6-32mm 12 chi tiết	Bộ	10
6	Bộ đèn hàn (đèn hàn, mỏ hàn gió đá)	Bộ	12
7	Bộ gia công ống ngoại	Bộ	4
8	Bộ hàn hơi có giá đỡ bánh xe	Bộ	2
9	Bộ hút chân không 1HP/220V (vacuum)	Cái	2
10	Bộ nong ống đồng Ø6 - Ø22	Bộ	30
11	Bộ tuýp hệ inch TOP 10-32.	Bộ	4
12	Bộ van giảm áp oxy	Bộ	4
13	Bơm nước chính áp lực 220V(1pha 1/2 HP)	Cái	2
14	Cảo 3 chấu	Cái	2
15	Cửa gỗ cầm tay Hitiminjet 1100W/220V	Cái	1
16	Động cơ không đồng bộ 3 pha 2HP 380/660V	Cái	5
17	Đồng hồ đo PH	Cái	2
18	Đồng hồ đo thứ tự pha	Cái	2
19	Đồng hồ dò xì ga digital	Cái	5
20	Đồng hồ sạc ga	Cái	27
21	Đồng hồ Vom	Cái	10
22	Dụng cụ hút chân không	Cái	4
23	Êtô	Cái	8
24	Giá đỡ các mô hình có bánh xe đẩy	Cái	8
25	Giá đỡ máy lạnh 1 cụm có 4 bánh xe đẩy	Cái	10
26	Giá đỡ máy lạnh 2 cụm có 4 bánh xe đẩy	Cái	10
27	Giá đỡ máy nén	Cái	9
28	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	Bộ	1
29	Kềm các loại	Cái	135
30	Kềm phe đầu cong kẹp ra	Cái	4
31	Kềm phe đầu cong kẹp vô	Cái	4
32	Khoan bàn 3 tấn	Cái	1
33	Khoan đục bê tông 220V/1HP	Cái	1
34	Lốc máy lạnh HP/220V ngoại	Cái	5
35	Lốc tủ lạnh 1/8HP/220V	Cái	10
36	Máy cắt sắt	Cái	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
37	Máy cửa lọng STE70 Metabo	Cái	1
38	Máy điều hòa Carrier APX-18R 2HP	Cái	1
39	Máy điều hòa Panasonic CW-C182EH 2HP-1 cục	Cái	2
40	Máy hàn hồ quang SD300A Misa	Cái	1
41	Máy lạnh - Toshiba 1HP-1 cục	Cái	1
42	Máy lạnh 1HP- 1 cục National 220V	Cái	2
43	Máy lạnh 1HP- 1 cục National C90LH	Cái	5
44	Máy lạnh 1HP/220V/gaz 410A Nagakawa	Bộ	4
45	Máy lạnh 2 cục 2HP/220V	Bộ	2
46	Máy lạnh 2 cụm INVERTER 220V/1.5HP	Cái	2
47	Máy lạnh 2 cụm Inverter 220V/1Hp	Cái	4
48	Máy lạnh 2 khối 220V/1HP (Kendo)	Cái	1
49	Máy lạnh âm trần 5HP/380V	Bộ	2
50	Máy lạnh Carrier APX -18R 2HP	Cái	2
51	Máy lạnh giải nhiệt 10HP/380V	Cái	1
52	Máy lạnh LG - 2 khối 1HP	Bộ	3
53	Máy lạnh National	Cái	1
54	Máy lạnh National áp trần 3HP	Cái	1
55	Máy lạnh National C9DLH 1 cục -1HP	Cái	2
56	Máy lạnh Panasonic 1 khối -2HP	Cái	1
57	Máy lạnh Panasonic C18DKH 2HP -2 cục	Bộ	1
58	Máy lạnh Toshiba Rac-18TX	Cái	1
59	Máy nén 2 cấp 380V-10-15HP	Cái	2
60	Máy nén hơ 10HP (Sanyo)	Cái	1
61	Máy nén hơi 1 pha/1,5Hp	Cái	1
62	Máy nén khí 1 pha 1/2HP	Cái	1
63	Máy nén Scroll 3 pha - 5Hp	Cái	6
64	Máy nén SEMIHERMATIC 3-5HP/380V	Cái	3
65	Máy nén trục vít 380V/3 pha/10HP	Cái	1
66	Máy thu hồi môi chất lạnh	Cái	1
67	Mô hình băng truyền IQF	Bộ	1
68	Mô hình chu trình làm lạnh một cấp có thiết bị hồi nhiệt trên giản đồ LgP-h	Bộ	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
69	Mô hình điều hòa không khí trung tâm làm lạnh nước Water Chiller	Bộ	1
70	Mô hình hệ thống lạnh công nghiệp	Bộ	1
71	Mô hình hệ thống lạnh thương mại	Cái	1
72	Mô hình kho bảo quản lạnh	Bộ	2
73	Mô hình kho cấp đông	Bộ	1
74	Mô hình kho đông tiếp xúc 2 cấp 10HP/3870V	Bộ	1
75	Mô hình máy đá viên	Bộ	1
76	Mô hình máy làm lạnh nước L4000, L7213	Cái	1
77	Mô hình máy lạnh ô tô	Cái	1
78	Mô hình máy nén ly tâm 15HP/380V (Mô hình lạnh, giải nhiệt bằng gió)	Bộ	2
79	Mô hình máy nén trục vít 15HP/380V (Mô hình hệ thống lạnh cấp đông 2 cấp giải nhiệt bằng gió)	Bộ	1
80	Mô hình Piston (dạng semihermatic) 5HP/380V (Mô hình điều hòa trung tâm làm lạnh nước Water chiler, 2 dàn lạnh)	Bộ	1
81	Mô hình thí nghiệm máy lạnh dân dụng (loại ghép)	Cái	3
82	Mô hình thí nghiệm máy lạnh dân dụng loại ghép lắp ráp	Cái	1
83	Mô hình thí nghiệm máy lạnh loại ghép dân dụng 1 pha	Cái	1
84	Mô hình tủ đông thương nghiệp	Bộ	2
85	Mở lết các loại	Cái	6
86	Mô tơ 2HP/ 3 pha/ 380V/ 660V	Cái	5
87	Mô tơ bơm nước 1 pha/ 220V/1/4HP	Cái	3
88	Mô tơ kéo 1HP-1 pha	Cái	10
89	Thiết bị sấy đa năng	Bộ	1
90	Tủ đông thương nghiệp (tủ mát)	Cái	4
91	Tủ lạnh 120 lít	Cái	5
92	Tủ lạnh 120l-240l	Cái	3
93	Tủ lạnh Inverter	Cái	5
94	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	Cái	5
95	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	Cái	5
96	Tủ lạnh side by side	Cái	2
97	Uốn ống 6-8-10	Cây	20
98	Uốn ống đồng	Cái	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
99	Vaccum 220V/1 pha/ 1HP	Cái	2
100	VOM số	Cái	17

3. Nhà giáo

a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 20 GV

b. Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 16 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Đinh Thị Huyền	Thạc sỹ Lịch sử Đảng CS Việt Nam	SP dạy nghề		Chính trị	6
2.	Bùi Thành Dũng	Đại học Luật học	NVSP bậc 2		Pháp luật	2
3.	Lê Thái Hùng	Thạc sỹ Khoa học giáo dục CC Giáo dục Quốc phòng - AN	TN ĐHSP		Giáo dục thể chất (*)	2
4.	Ngô Thanh Điền	Thạc sỹ Khoa học giáo dục CC Giáo dục Quốc phòng - AN	TN ĐHSP		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3/1)
5.	Lê Quý Hưng Quốc	Thạc sỹ Khoa học máy tính	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Tin học (*)	4(2/2)
6.	Vương Thanh Thủy	Thạc sỹ LL và PP giảng dạy BM Tiếng Anh	TN ĐHSP		Ngoại ngữ (*)	4
7.	Nguyễn Ngọc Trang	Tiến sỹ LL và lịch sử Giáo dục	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Kỹ năng mềm (*)	3
8.	Trần Thị Hương	Thạc sỹ Công nghệ chế tạo máy	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Vẽ kỹ thuật	2
					Thực tập Gò - Hàn	2
9.	Vũ Quang Khải	Đại học Cơ khí chế tạo máy	TN ĐHSPKT NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Kỹ thuật sấy	2
					Autocad	2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
10.	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sỹ Kỹ thuật điện	TN ĐHSPKT, Sư phạm bậc 2	Bậc 3/7	Cơ sở kỹ thuật điện	3
					Điện tử cơ bản	2
11.	Hoàng Văn Viết	Thạc sỹ Kỹ thuật Nhiệt	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3
					Tự động hóa hệ thống lạnh	2
12.	Võ Phước Quang	- Thạc sỹ Quản lý giáo dục - Đại học Điện kỹ thuật	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	4
					An toàn lao động điện lạnh	2
13.	Nguyễn Vũ Xuân Thi	Đại học CN Chế biến thủy sản	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Trang bị điện hệ thống lạnh	2
					Bơm - Quạt - Máy nén	2
14.	Đỗ Trọng Quý	Đại học Điện khí hóa và cung cấp điện	TN ĐHSPKT NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3
					Kỹ thuật điều hoà không khí	3
15.	Võ Anh Hào	Thạc sỹ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN ĐHSPKT NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Anh văn chuyên ngành	2
					Thực tập lạnh cơ bản	3
16.	Nguyễn Ngọc Trí	Thạc sỹ Công nghệ nhiệt	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3

– Nhà giáo thỉnh giảng:

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, số giờ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
17.	Hồ Công Thiện	Kỹ sư Kỹ thuật Nhiệt	NVSP bậc 1 SP dạy nghề	Bậc 3/7	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	90
					Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	90
18.	Nguyễn Duy Tuệ	Thạc sĩ Công nghệ Nhiệt	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	90
					Đồ án 1	45
19.	Nguyễn Thanh Bình	Kỹ sư Công nghệ nhiệt lạnh	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Đồ án 2	45
					Thực tập tốt nghiệp	270
20.	Lê Minh Khánh	Thạc sĩ Kỹ thuật Nhiệt	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	30
					Điều hòa không khí Ô tô	45
					Chuyên đề máy lạnh	30

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **VẬN HÀNH, SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

+ Trình độ đào tạo: Trung cấp

• Thời gian đào tạo: 1,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

– Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

III. Ngành, nghề: KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng dùng chung (có 03 phòng CM)

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 5 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1.	Mỏ hàn sợi đốt	Chiếc	03
2.	Mỏ hàn xung	Chiếc	03
3.	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	01
4.	Dụng cụ kiểm tra	Bộ	06
5.	Thước mét	Chiếc	01
6.	Thước vuông	Chiếc	01
7.	Thước tầm	Chiếc	01
8.	Ni vô	Chiếc	01
9.	Ni vô điện tử (Kỹ thuật số)	Chiếc	01
10.	Ống nhựa mềm	m	12
11.	Quả dọi	Quả	01
12.	La bàn	Chiếc	01
13.	Tê	Chiếc	01
14.	Ke	Chiếc	01
15.	Bút thử điện	Chiếc	01
16.	Dụng cụ kiểm tra mối hàn	Bộ	01
17.	Dưỡng kiểm tra mối hàn	Chiếc	03
18.	Thước lá	Chiếc	06
19.	Êke	Chiếc	03
20.	Bộ dụng cụ nghề nước	Bộ	06
21.	Tô vít các loại	Bộ	01
22.	Kìm kẹp ống	Bộ	01
23.	Kìm cá sấu	Bộ	01
24.	Cờ lê	Bộ	01
25.	Dưỡng uốn ống nhiệt	Chiếc	03

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
26.	Dụng cụ cầm tay nghề nguội		
27.	Compa vạch dấu	Chiếc	01
28.	Đài vạch	Chiếc	01
29.	Dũa	Bộ	03
30.	Búa nguội	Chiếc	01
31.	Búa gỗ xỉ	Chiếc	01
32.	Bộ dụng cụ nghề điện nước		
33.	Tô vít các loại	Bộ	01
34.	Kìm cắt dây các loại	Bộ	01
35.	Kìm tuốt dây các loại	Bộ	01
36.	Kìm kẹp ống	Bộ	01
37.	Kìm điện	Bộ	01
38.	Dưỡng uốn ống nhiệt	Chiếc	03
39.	Đe	Chiếc	03
40.	Búa tạ	Chiếc	03
41.	Bàn nguội	Bộ	01
42.	Kéo cắt sắt cộng lực	Chiếc	03
43.	Bàn hàn đa năng	Chiếc	03
44.	Cabin hàn	Bộ	03
45.	Hệ thống hút khói hàn	Bộ	01
46.	Ống sấy que hàn	Chiếc	03
47.	Mặt nạ hàn	Chiếc	09
48.	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	03
49.	Khuôn đúc mẫu	Chiếc	03
50.	Bộ thực hành điện xoay chiều		
51.	Nguồn điện xoay chiều	Chiếc	01
52.	Ampe kế AC	Chiếc	01
53.	Vôn kế AC	Chiếc	01
54.	Mô đun tải	Bộ	01
55.	Bộ dụng cụ cầm tay nghề điện		
56.	Tô vít	Chiếc	02
57.	Kìm điện	Chiếc	01
58.	Kìm cắt dây	Chiếc	01
59.	Kìm tuốt dây	Chiếc	01
60.	Bút thử điện	Chiếc	01
61.	Thước mét	Chiếc	01

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
62.	Đồng hồ vạn năng (chỉ thị kim)	Chiếc	01
63.	Bàn vẽ kỹ thuật	Bộ	18
64.	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	18
65.	Thước T	Chiếc	01
66.	Thước cong	Bộ	01
67.	Eke	Bộ	01
68.	Com pa	Chiếc	01
69.	Mô hình vật thể	Bộ	06
70.	Mô hình 3 mặt phẳng chiếu	Chiếc	02
71.	Phần mềm dự toán	Bộ	19
72.	Tủ dụng cụ	Chiếc	03
73.	Máy vi tính	Bộ	19
74.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
75.	Máy phun sơn	Chiếc	03
76.	Máy hàn hồ quang	Chiếc	01
77.	Máy đánh gi (Máy chà nhám)	Chiếc	01
78.	Máy cắt ống thép	Chiếc	03
79.	Bàn ren ống thủ công	Bộ	03
80.	Ê tô song hành	Chiếc	09
81.	Ê tô kẹp ống	Chiếc	09
82.	Máy mài 2 đá	Chiếc	01
83.	Máy mài cầm tay	Chiếc	03
84.	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	02
85.	Máy kinh vĩ bán điện tử	Bộ	02
86.	Máy thủy chuẩn	Bộ	02
87.	Máy ép cọc tre	Chiếc	02
88.	Máy ép cọc bê tông	Chiếc	01
89.	Máy đào gầu nghịch	Chiếc	01
90.	Máy đầm cát	Chiếc	01
91.	Máy đầm cóc	Chiếc	02
92.	Máy cưa gỗ cầm tay	Chiếc	03
93.	Máy bơm nước	Chiếc	01
94.	Máy trộn vữa	Chiếc	02
95.	Máy phun vữa	Chiếc	02
96.	Máy cắt gạch	Chiếc	03

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
97.	Máy cắt gạch vòng	Chiếc	02
98.	Máy cắt gạch cầm tay	Chiếc	03
99.	Máy cắt gạch hai lưỡi	Chiếc	03
100.	Máy trộn keo	Chiếc	02
101.	Máy mài gạch cầm tay	Chiếc	03
102.	Máy khoan điện cầm tay	Chiếc	03
103.	Khoan bê tông cầm tay	Chiếc	03
104.	Máy bắn vít	Chiếc	03
105.	Súng bắn keo	Chiếc	03
106.	Máy vận thăng	Chiếc	01
107.	Máy chà nhám	Chiếc	03
108.	Cầu tự hành	Chiếc	01
109.	Tời	Chiếc	01
110.	Tời máy	Chiếc	01
111.	Pa lăng xích	Bộ	03
112.	Máy cưa gỗ cầm tay	Chiếc	03
113.	Máy cưa đĩa	Chiếc	01
114.	Máy bào cầm tay	Chiếc	03
115.	Máy nắn thẳng cốt thép	Chiếc	01
116.	Máy cắt cốt thép	Chiếc	01
117.	Máy uốn cốt thép	Chiếc	01
118.	Máy cắt uốn cốt thép liên hợp	Chiếc	01
119.	Máy mài hai đá	Chiếc	01
120.	Máy mài cầm tay	Chiếc	03
121.	Máy trộn bê tông	Chiếc	01
122.	Máy đầm mặt	Chiếc	03
123.	Máy đầm dùi	Chiếc	03
124.	Máy đầm cạnh	Chiếc	01
125.	Máy ren ống đa năng	Chiếc	01
126.	Dụng cụ uốn ống thủy lực	Bộ	03
127.	Dụng cụ uốn ống đa năng	Bộ	03
128.	Máy thử áp lực đường ống	Chiếc	03
129.	Máy mài granitô	Chiếc	02

3. Nhà giáo

- a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 18 GV
- b. Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 12 GV

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghịệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Đỗ Thị Ngát	Thạc sỹ Chủ nghĩa xã hội khoa học	TN ĐHSP		Chính trị	6
2.	Trần Văn Lượng	Đại học Luật	NVSP dành cho GV CD, ĐH		Pháp luật	2
3.	Nguyễn Đức Thắng	Đại học Thể dục thể thao	SP dạy nghề		Giáo dục thể chất	2
4.	Giang Phi Hùng	Đại học Giáo dục QP - AN	TN ĐHSP TDDT		Giáo dục quốc phòng	4(3/1)
5.	Nguyễn Cao Phong	Thạc sỹ Khoa học máy tính	SP dạy nghề		Tin học	4(2/2)
6.	Lê Nguyễn Mỹ Trâm	Thạc sỹ Ngôn ngữ học ứng dụng	TN ĐHSP		Ngoại ngữ	4
7.	Nguyễn Phương Hà	Thạc sỹ Giáo dục học	SP dạy nghề		Kỹ năng mềm	3
8.	Nguyễn Tam Cương	Thạc sỹ Quản lý khoa học và công nghệ Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Vẽ kỹ thuật	4
					An toàn lao động	2
					Hàn hồ quang	2(1/1)
9.	Châu Văn Bảo	Thạc sỹ Thiết bị mạng và nhà máy điện	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Điện kỹ thuật	2
					Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	2(1/1)
10.	Dương Thị Thủy	Kỹ sư Công nghiệp và công trình nông thôn	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Đào móng	2(1/1)
					Xây gạch	3(1/2)
11.	Hồ Thị Khuyên	Đại học Sư phạm Địa lý	TN ĐHSP	Bậc 3/7	Trát, láng	3(1/2)
					Lát, ốp	3(1/2)
12.	Phạm Quang Vũ	Thạc sỹ Quản lý dự án xây dựng	LL dạy học và đại học	Bậc 3/7	Gia công, lắp đặt cốt thép	4(2/2)
					Trộn, đổ, đầm bê tông	3(1/2)
					Làm hoạ tiết trang trí	3(1/2)

– Nhà giáo thỉnh giảng:

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, số giờ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
13.	Cù Minh Đạo	Thạc sỹ Kinh tế xây dựng	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Trát, vữa, trộn, đá	45
					Vật liệu xây dựng	30
14.	Trần Thị Kha	Thạc sỹ Quản lý xây dựng	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Thực tập tốt nghiệp	270
					Lắp đặt đường ống cấp thoát nước	45
15.	Nguyễn Đình Mậu	Thạc sỹ Xây dựng đường ô tô và đường TP	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép	45
					Đồ án Kỹ thuật thi công	45
16.	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sỹ Địa kỹ thuật xây dựng	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH		Tổ chức quản lý xây dựng	45
					Lắp đặt cầu kiện loại nhỏ	45
					Dự toán xây dựng	45
17.	Nguyễn Thị Trang	Thạc sỹ Kinh tế xây dựng	LL dạy học đại học	Bậc 3/7	Làm mái	45
					Bạ mát tít, sơn vôi	75
18.	Vũ Thị Như Huyền	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Lắp đặt thiết bị vệ sinh	75
					Gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn, giàn giáo	45

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
- + Trình độ đào tạo: Trung cấp
- Thời gian đào tạo: 1,5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

IV. Ngành, nghề: CƠ KHÍ CHẾ TẠO

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 8 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Áo col các loại	Cái	44
2	Bàn đặt máy tiện BTO 14454	Cái	1
3	Bàn để máy phay	Cái	1
4	Bàn điều khiển cho máy tiện	Cái	3
5	Bàn gá dao thay dao tự động	Cái	1
6	Bàn lập trình điều khiển NC Fanuc 0/21 & Sinumerik 810/840D	Bộ	7
7	Bàn Map	Cái	2
8	Bàn map 250 x 250	Cái	27
9	Bàn map 630 x 1000	Cái	1
10	Bàn nguội	Cái	5
11	Bàn nguội + ê tô	Cái	74
12	Bàn từ máy mài	Cái	1
13	Bầu khoan + áo col	Bộ	3
14	Bầu khoan cặp được mũi khoan Ø16 và chuỗi côn móc số 5	Bộ	5
15	Bầu khoan côn morse 4	Cái	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
16	Bầu khoan Ø13	Cái	5
17	Bình xịt nhớt	Cái	5
18	Bộ căn lót	Bộ	2
19	Bộ chạy bàn tự động trục X và Y (AL - 500) cho các dòng máy phay KM - 4V	Bộ	3
20	Bộ cle 8-32	Bộ	13
21	Bộ cle 2 đầu vòng	Cây	2
22	Bộ cle 8-24	Bộ	5
23	Bộ đế từ đồng hồ so	Bộ	16
24	Bộ điều khiển cánh cửa bằng khí nén PAD -7411	Bộ	1
25	Bộ đồng hồ so	Bộ	3
26	Bộ đồng hồ so đo lỗ Mitutoyo	Cái	3
27	Bộ đóng số 10mm	Bộ	2
28	Bộ đục số Φ8	Bộ	3
29	Bộ gá cán dao phay	Bộ	1
30	Bộ giảng dạy kỹ thuật khí nén hoàn chỉnh Gồm có: - 1 bộ giảng dạy kỹ thuật khí nén (PT147A) - 1 bộ thời gian (PT147B) - 1 bộ xác định logic (PT147C) - 1 bộ giảng dạy khí nén điện tử (EP147D) - 1 máy nén khí (PPS148) - 1 bộ tài liệu	Bộ	1
31	Bộ kẹp ống đàn hồi NT40 (đầu kẹp)	Bộ	2
32	Bộ kẹp phay NT40 (đầu kẹp)	Bộ	2
33	Bộ kẹp rút dao NT40 (đầu kẹp)	Cái	11
34	Bộ khuôn ép nhựa	Bộ	1
35	Bộ lục giác	Bộ	11
36	Bộ lục giác số 10	Bộ	5
37	Búa các loại	Cây	56
38	Calip kiểm tra lỗ	Cái	24
39	Cần cưa tay	Cây	10
40	Cào 2 vấu	Cái	2
41	Cào 3 chấu	Cái	5
42	Cây nôm để đóng áo côn dày 10mm	Cây	1
43	Cle hàm 14-17	Cây	11
44	Cle hàm 17-19	Cây	23
45	Compa vạch dấu	Cái	16
46	Đầu dao khoét chính lệch tâm NT40	Bộ	1
47	Đầu dao khoét lỗ lệch tâm VBH- 107 NT40	Cái	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
48	Đầu dao phay mặt đầu NT40 col Ø 80	Bộ	10
49	Đầu kẹp NT40	Cái	1
50	Đầu khoan 13MTI16 (nằm trên máy)	Cái	2
51	Đầu phân độ BS2	Cái	2
52	Đầu phân độ BS-2 gồm: - Bộ bánh răng thay thế + Ụ chống tâm + Mâm cặp 3 chấu 7 inch.	Bộ	1
53	Đe	Cái	18
54	Đe thép gò	Cái	3
55	Đe trụ	Cái	8
56	Đèn sạc lớn 2 bóng	Cái	1
57	Đội 7 tấn	Cái	1
58	Đội thủy lực 3 tấn	Cái	2
59	Đồng hồ Amper kèm dạng số Kyoritsu	Cái	1
60	Đồng hồ đo lỗ 50-150	Bộ	2
61	Đồng hồ đo Vom dạng hiển thị kim Kyoritsu	Cái	1
62	Đồng hồ đo Vom dạng hiển thị số Kyoritsu	Cái	1
63	Đồng hồ gió đá	Bộ	1
64	Đồng hồ so	Cái	5
65	Đồng hồ so đo lỗ 50-150	Bộ	2
66	Đồng hồ so Mitutoyo	Bộ	4
67	Đồng hồ so Nhật (0-10mm, 1/10)	Cái	4
68	Đồng hồ so nhỏ (có chân bẻ được)	Cái	5
69	Êke các loại	Cái	37
70	Êtô máy	Bộ	7
71	Êtô máy 3 chiều hàn 0-140 VW-5	Cái	1
72	Êtô máy khoan	Cái	2
73	Êtô máy phay	Cái	10
74	Êtô máy thủy lực hàn 0-300 VA-6	Cái	1
75	Êtô máy VA-6	Cái	2
76	Êtô thủy lực 6"	Cái	1
77	Êtô xoay 3 chiều DMS-130	Cái	1
78	Hệ thống hút khói xưởng hàn (cho 10 cabin hàn)	HT	1
79	Hệ thống lập trình đào tạo CNC dạng công nghiệp	Bộ	1
80	Kềm các loại	Cái	22
81	Kéo cắt thép lá để bàn	Cái	1
82	Kéo cắt tole cầm tay	Cây	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
83	Kẹp dao phay (D.cụ kèm theo máy phay)BT 30-209	Cái	6
84	Khóa cle 10, 14, 17,19,24,27	Cây	22
85	Khóa lục giác (Mỹ)	Bộ	1
86	Khóa mở dao lục giác 14,17	Cái	29
87	Kìm điện	Cây	14
88	Kìm hàn 500A	Cái	17
89	Kìm rèn mở dẹp L-200mm	Cây	10
90	Lục giác	Bộ	5
91	Mâm cặp 3 chấu 270mm	Cái	1
92	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm	Cái	9
93	Mâm cặp 4 chấu 250mm	Cái	3
94	Mâm chia độ HV-10	Cái	2
95	Mâm quay phân độ 12"	Cái	1
96	Mặt bàn điều khiển máy phay	Cái	6
97	Máy bấm đinh tán (đầu)Yunica	Cái	1
98	Máy bào cơ khí công cụ (B365)(Hameco/Việt Nam)	Máy	1
99	Máy bào ngang 7E+35	Cái	1
100	Máy biến thế hàn (Máy hàn xoay chiều) TIIM-31-T2	Cái	6
101	Máy cắt đĩa REX CN	Cái	1
102	Máy cắt Plasma 70	Cái	1
103	Máy cắt sắt (Đĩa)	Cái	1
104	Máy cắt sắt Hitachi CG14SE	Cái	1
105	Máy cưa kim loại Captain - ĐL	Cái	1
106	Máy cưa sắt 8725	Cái	1
107	Máy đo độ cứng ROCKWELL - PK gồm: - 1 mũi đo bằng kim cương (No 05 08 09) - 1 mũi đo bằng bi thép (1/16") - 10 bi thép thay thế (1/16") - 1 bàn thao tác loại lớn - 1 bàn thao tác loại nhỏ - 1 bàn thao tác V- block loại lớn - 1 bàn thao tác V- block loại nhỏ - 1 dụng cụ thử nghiệm B" (HRB) - 1 dụng cụ thử nghiệm C" (HRC) - Quả tạ 40kg,50kg,60kg (mỗi loại 1 cái) - 3 giá đỡ điều chỉnh mức độ - 1 thiết bị chống bụi - Tài liệu sử dụng EHT-3R	Cái	1
108	Máy hàn bán tự động (MAG) 350A	Cái	1
109	Máy hàn điện AC 220V	Cái	1
110	Máy hàn điện cầm tay (TELWIN) (hàn bấm) Digital	Bộ	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
111	Máy hàn điện DC 220V	Cái	1
112	Máy hàn hồ quang tay 300A (máy hàn que Inverter)	Cái	10
113	Máy hàn MAG XCX350	Cái	1
114	Máy hàn MIG 2704 PTX 270	Cái	4
115	Máy hàn Misa 300A	Cái	7
116	Máy hàn một chiều có chấn lưu (16903-803)	Cái	2
117	Máy hàn TIG đa chức năng AC/DC INSTA -TIG	Cái	1
118	Máy hàn xoay chiều 250A	Bộ	1
119	Máy hút bụi CN	Cái	4
120	Máy khoan bàn 2M 112T	Cái	5
121	Máy khoan cầm tay 20 - 2RE (Bosch)	Cái	1
122	Máy khoan cần 2K-52-1	Cái	1
123	Máy khoan đứng	Cái	5
124	Máy mài 2 đá để bàn	Cái	4
125	Máy mài 2 đá đứng 3b633	Cái	5
126	Máy mài cầm tay Makita	Cái	1
127	Máy mài đứng 3B633	Cái	1
128	Máy mài dụng cụ 3M642	Cái	1
129	Máy mài phẳng + Phụ kiện gồm: 1 bàn sin dọc n20 + 1 Đồ gá n303E711B	Cái	1
130	Máy nén khí	Cái	2
131	Máy nén khí + Máy sấy khí + bộ lọc	Bộ	5
132	Máy phay CNC 3 trục Concept Mill 55 dùng cho đào tạo	Bộ	1
133	Máy phay CNC Concept Mill 155 dùng cho đào tạo và CN	Bộ	1
134	Máy phay CNC với bàn gá thay dao tự động DENFORD	Cái	1
135	Máy phay đứng 6P11	Cái	3
136	Máy phay dụng cụ 6M -76n	Cái	1
137	Máy phay ngang 6T82	Cái	5
138	Máy phay vạn năng (KM -4V)	Máy	10
139	Máy quét 3D laser không tiếp xúc Model Range 7	Bộ	1
140	Máy tiện + Phụ kiện:- 1 mâm cặp 4 vấu - 1 Ụ trước	Cái	1
141	Máy tiện 16b16KII	Cái	9
142	Máy tiện 16E20	Cái	3
143	Máy tiện CNC Concept Turn 155	Bộ	1
144	Máy tiện CNC công nghiệp AC-1840	Bộ	2
145	Máy tiện CNC DENFORD	Cái	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
146	Máy tiện CNC loại đặt bàn Concept Turn 55	Bộ	1
147	Máy tiện	Cái	7
148	Máy tiện vạn năng (KC -1840)	Máy	13
149	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	Bộ	50
150	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5"	Bộ	51
151	Máy vi tính Intel Core i5 - 3.2GHZ	Bộ	1
152	Máy vi tính P4-3.2GHz	Bộ	56
153	Mô hình ăn khớp bánh răng thân khai	Cái	2
154	Mô hình bánh răng côn	Cái	2
155	Mô hình bánh răng thanh răng	Cái	2
156	Mô hình bánh răng trụ	Cái	2
157	Mô hình bánh vít - trục vít	Cái	2
158	Mô hình cơ cấu con cóc	Cái	2
159	Mô hình cơ cấu culit	Cái	2
160	Mô hình cơ cấu Man	Cái	2
161	Mô hình cung cấp và kẹp phôi tự động điều khiển khí nén	Cái	1
162	Mô hình động cơ xăng 4T	Cái	1
163	Mô hình khối (MH vật thể)	Cái	100
164	Mô hình tay quay con trượt	Cái	2
165	Mô hình thước tiện côn chóp hình TCH 0603	Cái	1
166	Mô hình trục vít - đai ốc	Cái	2
167	Mô hình truyền động ma sát côn	Cái	2
168	Mô hình vật thể lắp ghép	Cái	8
169	Mô hình xích con lăn	Cái	2
170	Mỏ lết các loại	Cái	35
171	Mũi tâm quay - côn số 4	Cái	14
172	Mũi tâm quay (Sống)	Cái	2
173	Mũi tâm quay côn móc số 5	Cái	31
174	Mũi tâm quay số 3	Cái	5
175	Palăng kéo tay 3 tấn	Cái	1
176	Pamme	Cây	88
177	Panme điện tử	Cái	16
178	Panme đo lỗ	Cái	3
179	Panme đo lỗ Mitutoyo VP 5-30	Cái	1
180	Phần mềm CAD/CAM License - VISI Mould Complete V17.0; Hãng VERO; 05 Users (UK)	Bộ	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
181	Phần mềm CAD/CAM License; Hãng Siemens; dùng cho 02 Users	Bộ	2
182	Phần mềm CAM Concept	Bộ	1
183	Phần mềm thiết kế cho máy phay	Bộ	6
184	Phần mềm thiết kế cho máy tiện	Bộ	6
185	Phần mềm thiết kế ngược Model: XOR dùng cho 30 Users	Bộ	1
186	Phần mềm xử lý dữ liệu quét - Range Viewer	Bộ	1
187	Súng bơm mỡ	Cái	2
188	Súng hàn MIG - MAG CPTX - 270	Bộ	4
189	Súng hàn MIG - MAG XC - 350	Bộ	2
190	Tay quay taro	Cây	16
191	Thước cặp các loại	Cây	211
192	Thước đo cao	Cây	34
193	Thước đo độ	Cái	3
194	Thước đo góc	Cây	14
195	Thước đo module bánh răng	Cái	3
196	Thước đo sâu	Cây	24
197	Thước Eke 320 ⁰	Cái	30
198	Thước kiểm phẳng	Cái	50
199	Thước lá 0-500mm	Cây	20
200	Thước Propin (ren và răng)	Bộ	1
201	Thước trượt	Cái	21
202	Trục nối đầu khoan NT30 (gắn trên máy)	Cái	2
203	Trung tâm gia công phay đứng CNC VM-20	Bộ	1
204	Trung tâm phay đứng CNC	Bộ	1
205	Tuocnovit các loại	Cái	64

3. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 22 GV
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20
- Nhà giáo cơ hữu: 19 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Đỗ Thị Thơm	Thạc sĩ Triết học	TN ĐHSP		Chính trị	6

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
2.	Đặng Thị Nhật Minh	- Thạc sĩ Giáo dục học - Đại học Luật học	TN ĐHSPT		Pháp luật	2
3.	Nguyễn Mạnh Phương	Đại học Giáo dục thể chất	TN ĐHSPT		Giáo dục thể chất (*)	2
4.	Giang Phi Hùng	Đại học Giáo dục QP và AN	TN ĐHSPT TDTT		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3/1)
5.	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ Khoa học máy tính	TN ĐHSPT		Tin học (*)	4(2/2)
6.	Đinh Trần Phương Thảo	ĐH Sư phạm Tiếng Anh	TN ĐHSPT		Ngoại ngữ (*)	4
7.	Phạm Minh Nghĩa	Thạc sĩ Quản lý Giáo dục	TN ĐHSPT		Kỹ năng mềm (*)	3
8.	Đinh Văn Đệ	Thạc sĩ Công nghệ chế tạo máy	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	An toàn lao động	2
					Vẽ kỹ thuật	4
9.	Hồ Văn Sĩ	Thạc sĩ Công nghệ chế tạo máy	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Dung sai - Kỹ thuật đo	2
					Vật liệu học	2
10.	Nguyễn Chí Nhân	Thạc sĩ Quản lý giáo dục Kỹ sư Cơ khí	- TN ĐHSPT - NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Cơ lý thuyết	2
					Sức bền vật liệu	2
11.	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sĩ Quản lý giáo dục Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	- TN ĐHSPT - NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Nguyên lý - Chi tiết máy	4
12.	Nguyễn Ngọc Hiệp	Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Kỹ thuật chế tạo 1	4
					Nguyên lý cắt gọt kim loại	2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
13.	Chung Trần Thế Vinh	Thạc sĩ Công nghệ chế tạo máy	- TN ĐHSPKT - NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Máy cắt kim loại	2
					Kỹ thuật chế tạo 2	2
14.	Dương Thị Hồng	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	- TN ĐHSPKT - NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Lập trình CNC	3
					Anh văn chuyên ngành	2
15.	Lư Thị Yên Vũ	Kỹ sư Cơ khí	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Thực tập Nguội cơ bản	2
					Thực tập Hàn cơ bản	2
16.	Bùi Anh Tuấn	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Thực tập Tiện cơ bản	2
					Thực tập Tiện nâng cao	3
17.	Nguyễn Thanh Giang	Thạc sĩ Kỹ thuật Cơ khí	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Thực tập Phay cơ bản	2
					Thực tập Phay nâng cao	3
18.	Nguyễn Thanh Vĩnh Phúc	Đại học Cơ khí chế tạo máy	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Các phương pháp gia công đặc biệt	2
					Hệ thống FMS và CIM	2
19.	Nguyễn Thanh Vũ	Đại học Cơ khí chế tạo máy	- TN ĐHSPKT - SP bậc 2	Bậc 3/7	Thực tập CNC nâng cao	2
					Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2

– Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
20.	Lê Văn Nhân	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Thực tập CNC cơ bản	60
					Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	45
21.	Lê Thanh Thuận	Thạc sĩ Cơ kỹ thuật	SP bậc 2	Bậc 3/7	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	45
					Thực tập tốt nghiệp	270
22.	Nguyễn Thanh Phong	Thạc sĩ Kỹ thuật Cơ khí	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Thiết kế trên máy tính CAD	30
					Đồ gá	30
					Trang bị điện trong máy cắt kim loại	30

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy
- Tên chương trình: **CƠ KHÍ CHẾ TẠO**
 - + Trình độ đào tạo: Cao đẳng
 - Thời gian đào tạo: 2,5 năm
 - Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
 - + Trình độ đào tạo: Trung cấp
 - Thời gian đào tạo: 1,5 năm
 - Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
 - Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

V. Ngành, nghề: LOGISTIC

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng học tiếng anh: 2 phòng

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính 3.2GHz	Bộ	242
2.	Máy vi tính Core 2 duo 1.8GHz	Bộ	4
3.	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	Bộ	100
4.	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"	Bộ	198
5.	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5"	Bộ	51
6.	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	Bộ	75
7.	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	Bộ	81
8.	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG	Cái	15
9.	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	Bộ	4
10.	Máy chiếu Panasonic + 1màn hình treo 70x70 Dalite	Bộ	1
11.	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	Bộ	16
12.	Máy chiếu Projector - Sony VPL - EX70	Bộ	17
13.	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	Bộ	15
14.	Máy chiếu projector Infocus x 3 + màn hình Dalite 84"	Bộ	1
15.	Máy chiếu projector Panasonic + màn hình DALITE 84" x 84"	Bộ	6
16.	Máy chiếu Projector Panasonic + màn chiếu Dalite 100"	Bộ	4
17.	Máy chiếu Projector Sanyo XW57	Cái	2
18.	Bảng trắng chống lóa	Cái	1
19.	Phần mềm Khai báo hải quan	Bộ	1
20.	Phần mềm quản lý Kho bãi Bravo, VMS, ERP	Bộ	1
21.	Phần mềm theo dõi xe/ Vị trí hàng hóa GPS tracker	Bộ	1

3. Nhà giáo

a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 18 GV

b. Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 16 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Đào Anh Tuấn	Đại học Luật	Sư phạm dạy nghề		Pháp luật	6
2.	Nguyễn Anh Kiệt	ĐH Giáo dục chính trị	TN ĐHSP		Chính trị	2
3.	Huỳnh Thị Minh Ly	Đại học Công nghệ thông tin	NVSP bậc 2		Tin học (*)	4(2/2)
4.	Trần Thị Diễm Thúy	Đại học Ngữ văn anh	Sư phạm dạy nghề		Ngoại ngữ (*)	4
5.	Võ Thị Anh Đào	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	TN ĐHSPT		Kỹ năng mềm (*)	3
6.	Bùi Ánh Tuyết	Thạc sỹ Kế toán	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Marketing căn bản	3
					Dịch vụ khách hàng	3
7.	Nguyễn Trọng Nghĩa	Tiến sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Căn bản về Logistics	4
					Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2
8.	Lữ Xuân Trang	Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Anh văn chuyên ngành Logistics	4
					Điều hành vận tải	3
9.	Lê Xuân Thủy	Thạc sỹ Kinh doanh và Quản lý	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5
					Nghiệp vụ ngoại thương	3

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
10.	Luu Thị Thúy	Thạc sỹ Kế toán	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Rủi ro bảo hiểm	3
					Vận tải đa phương thức	5
11.	Lê Thị Thu Thảo	Thạc sỹ Kinh tế	NVSP dành cho GV	Bậc 3/7	Bao bì – Đóng gói hàng hoá	3
12.	Phạm Thị Gia Tâm	Thạc sỹ Kinh doanh và Quản lý	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Công nghệ thông tin trong Logistics	3
					Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	3
13.	Phạm Quỳnh Như	Thạc sỹ Kinh tế	TN CĐSP	Bậc 3/7	Hải quan và An ninh chuỗi cung ứng	3
					Marketing dịch vụ Logistics	3
14.	Trịnh Hoàng Hiệp	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP dành cho GV	Bậc 3/7	Thanh toán quốc tế	2
					Đồ án môn học 1	1
15.	Nguyễn Mỹ Tiên	Thạc sỹ Luật	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Đồ án môn học 2	1
					Thực tập tốt nghiệp	6
16.	Nguyễn Kinh	Thạc sỹ Kinh tế	Lý luận dạy học đại học	Bậc 3/7	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	5

– Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
17.	Võ Ngọc Lân	Đại học Giáo dục Quốc phòng – An ninh	TN ĐHSP		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	75
18.	Đinh Văn Quyên	Đại học GDQP-AN	NV SP thể dục thể thao		Giáo dục thể chất (*)	60

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **LOGISTIC**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

+ Trình độ đào tạo: Trung cấp

• Thời gian đào tạo: 1,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

– Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

VI. Ngành, nghề: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 14 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính 3.2GHz	Bộ	242
2.	Máy vi tính Core 2 duo 1.8GHz	Bộ	4

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
3.	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	Bộ	100
4.	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"	Bộ	198
5.	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5"	Bộ	51
6.	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	Bộ	75
7.	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	Bộ	81
8.	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG	Cái	15
9.	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	Bộ	4
10.	Máy chiếu Panasonic + 1màn hình treo 70x70 Dalite	Bộ	1
11.	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	Bộ	16
12.	Máy chiếu Projector - Sony VPL - EX70	Bộ	17
13.	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	Bộ	15
14.	Máy chiếu projector Infocus x 3 + màn hình Dalite 84"	Bộ	1
15.	Máy chiếu projector Panasonic + màn hình DALITE 84" x 84"	Bộ	6
16.	Máy chiếu Projector Panasonic + màn chiếu Dalite 100"	Bộ	4
17.	Máy chiếu Projector Sanyo XW57	Cái	2

3. Nhà giáo

- Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 17 GV
- Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20
- Nhà giáo cơ hữu: 15 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Nguyễn Thị Dinh	Đại học Giáo dục chính trị	TN ĐHSP		Chính trị	6
2.	Phan Thị Thùy Trang	Thạc sỹ Kinh tế chính trị	Sư phạm dạy nghề		Pháp luật	2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
3.	Huỳnh Thị Mai	Thạc sỹ Quản lý giáo dục Đại học Công nghệ thông tin	NVSP dành cho GV CD, ĐH	Bậc 3/7	Tin học (*)	4(2/2)
4.	Nguyễn Thị Kim Dung	Đại học Tiếng Anh	TN ĐHSP		Ngoại ngữ (*)	4
5.	Nguyễn Khoa	Thạc sỹ Quản lý giáo dục Đại học Công nghệ thông tin	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Kỹ năng mềm (*)	3
6.	Trần Vĩnh Xuyên	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Kỹ thuật lập trình	4(2,2)
					Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2)
7.	Nguyễn Hữu Thiện	Thạc sỹ Khoa học máy tính	NVSP dành cho GV CD, ĐH Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Anh văn chuyên ngành	2
					Pháp luật thương mại điện tử	3(2,1)
8.	Võ Anh Trang	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Marketing điện tử	4(3,1)
					Mạng máy tính và Internet	3(1,2)
9.	Vũ Thị Thái Linh	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Triển khai Website Thương mại điện tử mã nguồn mở	4(3,1)
					Ứng dụng CNTT trong TMĐT	4(2,2)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
10.	Nguyễn Thị Khánh Thư	Đại học Công nghệ thông tin	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	An ninh mạng và chữ ký số	2(1,1)
					Thiết kế Web	4(2,2)
11.	Nguyễn Thị Thu Hồng	Đại học Công nghệ thông tin	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Lập trình Web 1	4(2,2)
					Thư tín thương mại	3(2,1)
12.	Nguyễn Văn Danh	Thạc sỹ Khoa học máy tính	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1)
					Thanh toán điện tử	3(2,1)
13.	Nguyễn Sanh Cường	Đại học Tin học	TN ĐHSP	Bậc 3/7	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong TMĐT	3(2,1)
					Đồ án 1	1
14.	Nguyễn Nguyên Hoàng Ngọc Quyên	Đại học Tin học	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Đồ án 2	1
					Thực tập tốt nghiệp	6
15.	Lê Phi Trường	Đại học Tin học	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Lập trình Web 2	4(2,2)
					Khai báo hải quan điện tử	2
					Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1)

– Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
16.	Nguyễn Nhân Anh	Đại học Giáo dục thể chất	TN ĐHSP		Giáo dục thể chất (*)	65
17.	Nguyễn Tấn Phát	Thạc sỹ Khoa học giáo dục Đại học Giáo dục quốc phòng	Sư phạm dạy nghề		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	70

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

+ Trình độ đào tạo: Trung cấp

• Thời gian đào tạo: 1,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

– Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

VII. Ngành, nghề: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 14 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1.	Camera Analog RRN31X	Cái	1

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
2.	Camera IP IPB220 ONVIF	Cái	1
3.	Camera IP IPX220 ONVIF	Cái	1
4.	Đầu ghi NVR-9004IC ONVIF	Cái	1
5.	Hệ thống mạng + phụ kiện gồm:-02 Switch dlink 24 port + 01 Switch dlink 16 port.	Ht	4
6.	Hệ thống mạng cho các máy trạm gồm: - 01 cái switch repotec 24 ports. - 01 cái switch repotec 16 ports. - 0.5 thùng cable RJ45. - 0.5 hộp connector RJ45.	Ht	1
7.	Hệ thống mạng gồm: - 03 tủ Vietrack 19" cabinet 15u, wide 60cm, deep 60cm acrylic door. - 10 cái Switch 24 ports base 10/100/1000.	Ht	1
8.	Hệ thống mạng máy vi tính: 05 Thiết bị chuyển mạch Cisco Swich 24-Port 10/100/1000 Gigabit with WebView (dùng cho 2 ht): 55,984,500đ.	Ht	1
9.	Hệ thống mạng máy vi tính: - 01 Máy in HP laser Jet M1132 MFP(A4): 5,159,000đ.	Ht	1
10.	Hộp chia mạng Cisco 24 port (Switch)	Cái	2
11.	Máy vi tính 3.2GHz	Bộ	236
12.	Máy vi tính chủ (máy chủ)	Bộ	3
13.	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	Bộ	100
14.	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"	Bộ	198
15.	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	Bộ	51
16.	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	Bộ	75
17.	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	Bộ	81
18.	Ổ cứng di động cổng USB 500Gb	Cái	1
19.	Ổ cứng SSD 500GB	Cái	2
20.	Ổ DVD combo Asus Sata	Cái	7
21.	Ổ ghi DVD WR Asus 24D3ST, Int Sata DVD R24 W24 RW8	Cái	5
22.	Router Wifi Linksys E1700	Cái	1
23.	Switch 24 port Repotec	Cái	2
24.	Switch Cisco 10/100/1000 Gigabit	Cái	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
25.	Switch Dlink 24 port	Cái	2
26.	Tổng đài Panasonic KT - TEB308 (Malaysia)	Cái	1
27.	Tổng đài Siemens HIPATH 1190 (Brazil)	Bộ	1

3. Nhà giáo

a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 18 GV

b. Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 15 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Lê Thị Hồng Vân	Thạc sỹ Chủ nghĩa xã hội khoa học	NVSP dành cho GV CD, ĐH		Chính trị	6
2.	Võ Thị Kim Thư	Đại học Luật	NVSP dành cho GV CD, ĐH		Pháp luật	2
3.	Lê Hồng Thái	Đại học Công nghệ thông tin	NVSP dành cho GV CD, ĐH		Tin học (*)	4(2/2)
4.	Nguyễn Thị Thu Hà	Thạc sỹ Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	NVSP dành cho GV CD, ĐH		Ngoại ngữ (*)	4
5.	Phạm Thị Lê Chi	Đại học Tâm lý giáo dục	TN ĐHSP		Kỹ năng mềm (*)	3
6.	Nguyễn Văn Đôn	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Kỹ thuật lập trình	4(2/2)
					Cơ sở dữ liệu	2(1/1)
7.	Nguyễn Văn Giang	Thạc sỹ Tin học	TN ĐHSP	Bậc 3/7	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1/2)
					Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1/2)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
8.	Nguyễn Văn Minh	Thạc sỹ Khoa học máy tính	TN ĐHSP	Bậc 3/7	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1/1)
					Anh văn chuyên ngành công nghệ thông tin	2
9.	Trần Việt Khánh	Thạc sỹ Hệ thống thông tin	SP dạy nghề	Bậc 3/7	Xử lý ảnh với Photoshop	4(2/2)
					Thiết kế Web	4(2/2)
10.	Bùi Văn Dũng	Đại học Tin học	TN CĐSP	Bậc 3/7	Mỹ thuật cơ bản	2(1/1)
					Thiết kế chuyển động 2D với Flash	3(2/1)
11.	Đặng Ngọc Đoàn	Đại học Công nghệ thông tin	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Thiết kế chuyển động 3D với 3D Max	3(2/1)
					Thiết kế đồ họa với Illustrator	4(3/1)
12.	Đỗ Thị Hải Yến	Đại học Công nghệ thông tin	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	4(2/2)
					Lập trình Web	4(2/2)
13.	Dương Ngọc Vọng	Đại học Công nghệ thông tin	NVSP bậc 2	Bậc 3/7	Biên tập phim với Premiere	2(1/1)
					Chế bản với Indesign	3(2/1)
14.	Trần Thị Thu Hà	Đại học Công nghệ thông tin	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Đồ án môn học 1	1
					Đồ án môn học 2	1

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
15.	Đỗ Công Thành	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	TN ĐHSPKT	Bậc 3/7	Thực tập tốt nghiệp	6
					Công nghệ Multimedia	4(3/1)
					Dựng video	4(3/1)

– Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
16.	Phạm Quang Tùng	Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất	TN ĐHSP		Giáo dục thể chất (*)	60
17.	Bùi Văn Mạnh	Thạc sỹ Khoa học giáo dục Đại học Giáo dục Quốc phòng – An ninh	TN ĐHSP		Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	75
18.	Trần Đắc Tốt	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề		Tin học (*)	90

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

– Tên chương trình: **THIẾT KẾ ĐỒ HỌA**

+ Trình độ đào tạo: Cao đẳng

• Thời gian đào tạo: 2,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

+ Trình độ đào tạo: Trung cấp

• Thời gian đào tạo: 1,5 năm

• Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

– Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

VIII. Ngành, nghề: CƠ ĐIỆN TỬ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 200 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Số phòng lý thuyết chuyên môn ngành: 74 phòng.

Số phòng/ xưởng thực hành ngành: 15 xưởng.

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Ampe kềm	Cái	36
2	Bài tập điện tử công suất	Bộ	5
3	Bài tập máy điện 3 pha	Bộ	1
4	Bàn lắp đặt hệ thống (ST 7200 -3T)	Bộ	5
5	Bàn nguội	Cái	6
6	Bàn quấn dây hiện số	Cái	40
7	Bàn thí nghiệm CITA BHV-01 1200X850X800	Cái	12
8	Bàn thí nghiệm động cơ điện	Cái	3
9	Bàn thí nghiệm MBA 3pha	Cái	3
10	Bàn thí nghiệm TA-10	Cái	12
11	Bàn thực tập điện tử CB	Cái	24
12	Bảng điều khiển M340 với HDMI STU	Bộ	2
13	Bảng giao tiếp bảng chữ màu	Cái	2
14	Bảng giao tiếp đèn công suất	Cái	2
15	Bảng giao tiếp đèn giao thông	Cái	2
16	Bảng giao tiếp rolay thời gian	Cái	2
17	Bảng nhận dạng linh kiện điện tử	Cái	3
18	Bảng quang báo sử dụng 9822	Cái	1
19	Bảng thí nghiệm điện	Cái	12
20	Bảng thí nghiệm L	Cái	8
21	Bảng thí nghiệm OP-TO	Cái	5
22	Bảng thí nghiệm R	Cái	8
23	Bảng thí nghiệm SCR	Cái	8
24	Bảng thí nghiệm Transitor	Cái	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
25	Bảng thí nghiệm Triac	Cái	12
26	Bầu khoan máy	Cái	2
27	Biến tần 3 pha - 1 HP	Bộ	5
28	Biến tần OMRON	Cái	4
29	Bình accu 60A	Cái	1
30	Bộ bài tập điện, điện tử phòng multimedia gồm: 1) 1) 17 Vali bài KT điện 1: Công nghệ DC (Mỗi vali có 3 bo + 1 đĩa) 2) 17 Vali bài KT điện 2: Công nghệ AC (Mỗi vali có 3 bo + 1 đĩa) 3) 17 Vali bài KT điện tử 1: Các thành phần bán dẫn (Mỗi vali có 3 bo + 1 đĩa) 4) 17 Vali bài KT điện tử 2: Dao động đa hài transistor (Mỗi vali có 3 bo + 1 đĩa) 5) 17 Vali bài KT điện tử 3: Khuếch đại transistor (Mỗi vali có 3 bo + 1 đĩa) 6) 17 hệ thống bảng cắm Unitrain-I với hộp cấp nối (140 cấp) 7) 17 phần mềm Unitrain-I TINA phiên bản cho sinh viên (12 ngôn ngữ)	Bộ	1
31	Bộ chìa khóa 8 - 24 mm	Cây	9
32	Bộ chuyển đổi nguồn điện tự động ATS	Bộ	2
33	Bộ Cle	Cái	2
34	Bộ cle vòng miệng (8 - 24)	Cây	28
35	Bộ cơ cấu chấp hành 1, ACT-BOARD-FA1	Bộ	6
36	Bộ cơ cấu chấp hành 2, ACT-STATION-FA1	Bộ	2
37	Bộ đào tạo Scanda quy mô tích hợp cỡ lớn, QPLC-TRN-KIT	Bộ	2
38	Bộ đào tạo Scanda quy mô tích hợp cỡ nhỏ, FX3U-GT-TRN-KIT	Bộ	10
39	Bộ điều khiển động cơ bằng điện tử PE482A	Cái	1
40	Bộ điều khiển động cơ DC bằng điện trở Shunt PE482B	Cái	1
41	Bộ điều khiển động cơ servơ R7D-AP	Bộ	5
42	Bộ điều khiển khả trình PLC	Bộ	2
43	Bộ điều khiển tốc độ vô cấp	Bộ	1
44	Bộ giao tiếp phòng Multimedia gồm (dùng cho 17 bộ): 1) 17 bộ giao tiếp. Linh kiện kèm theo: + 17 đĩa CD cài đặt + 17 bộ cáp máy tính (hoặc giao tiếp) + 17 bộ nguồn + 17 dây nguồn + Tài liệu 2) 34 bộ thí nghiệm 3) 17 bộ dây nối 2mm 4) 170 dây nối 2mm/5mm 5) 19 điện trở mắc song song 6) 100 dây nối 2mm/5mm 7) 47 dây cáp đen 2mm - dài 45cm	Bộ	17

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
	8) 21 dây cáp xanh 2mm- dài 45cm 9) 34 dây cáp vàng 2mm- dài 45cm		
45	Bộ hàn chíp	Bộ	2
46	Bộ khóa cửa (mã số điện từ)	Bộ	1
47	Bộ khóa lục giác	Cái	5
48	Bộ khởi động	Bộ	4
49	Bộ khởi động động cơ - cơ bản	Bộ	12
50	Bộ khởi động động cơ Tesys	Bộ	4
51	Bộ kiểm tra dây mạng	Cái	5
52	Bộ kiểm tra mức OMRON (cảm biến từ)	Cái	2
53	Bộ kiểm tra mức OMRON (kiểm tra nhiệt độ)	Cái	2
54	Bộ kiểm tra OMRON 61F -G2	Cái	2
55	Bộ linh kiện thí nghiệm khí nén	Bộ	14
56	Bộ mã hóa xung vòng quay E6A2	Bộ	5
57	Bộ nạp accu 20A	Cái	1
58	Bộ nạp trình vi xử lý kit nạp vi xử lý	Cái	4
59	Bộ nguồn 1 pha sử dụng năng lượng mặt trời T2010-TN10	Bộ	1
60	Bộ nguồn 3pha cho hệ thống Unitrain -I	Bộ	7
61	Bộ phận điều khiển bề mặt M340	Bộ	1
62	Bộ thí nghiệm cảm biến	Bộ	10
63	Bộ thí nghiệm cấu kiện điện tử	Bộ	20
64	Bộ thí nghiệm điện tử công suất	Bộ	1
65	Bộ thí nghiệm điều khiển động cơ servơ	Bộ	3
66	Bộ thí nghiệm được điều khiển từ xa dùng sóng hồng ngoại	Bộ	1
67	Bộ thí nghiệm Inverter	Bộ	10
68	Bộ thí nghiệm khí nén	Bộ	22
69	Bộ thí nghiệm kỹ thuật số	Bộ	60
70	Bộ thí nghiệm kỹ thuật xung	Bộ	15
71	Bộ thí nghiệm PLC	Bộ	28
72	Bộ thí nghiệm sensor	Bộ	6
73	Bộ thí nghiệm thực tập PLC	Bộ	18
74	Bộ thí nghiệm tổng đài LG 102	Cái	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
75	Bộ thí nghiệm VDK 8952	Bộ	42
76	Bộ thí nghiệm vi xử lý 8951(kít thí nghiệm)	Cái	4
77	Bộ thí nghiệm vi xử lý 8952	Bộ	60
78	Bộ thí nghiệm VXL kít Z80	Bộ	10
79	Bộ thực tập - thí nghiệm mạch điện một chiều EM-600-DC	Bộ	8
80	Bộ thực tập - thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1 pha EM-600-1P	Bộ	8
81	Bộ thực tập - thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3 pha EM-600-3P	Bộ	8
82	Bộ xác định thứ tự pha	Bộ	11
83	Búa các loại	Cái	100
84	Cảm biến nhiệt độ OMRON	Cái	2
85	Cảm biến nhiệt độ OMRON 61F	Cái	2
86	Cảm biến nhiệt độ OMRON E52 MY-PTC	Cái	2
87	Cảm biến OMRON NY-PTC (MY - PTC)	Cái	2
88	Cảo 3 chấu	Cái	3
89	Cảo bạc đạn	Cái	2
90	Cây hút chì	Cái	89
91	Cle 8-22	Bộ	11
92	Công tơ điện 3 pha 220V	Cái	15
93	Đế gác mỏ hàn	Cái	69
94	Digital multimeter EDM4760	Cái	1
95	Động cơ 1 pha 1/2HP	Cái	30
96	Động cơ 220V-Ac-1HP	Cái	10
97	Động cơ 3 pha - 1.5KW	Cái	12
98	Động cơ 3 pha 1HP	Cái	7
99	Động cơ 3pha 1/2HP 36 rãnh	Cái	30
100	Động cơ AC 1 pha	Bộ	1
101	Động cơ AC 3 pha	Bộ	2
102	Động cơ DC	Bộ	12
103	Động cơ điện 1 pha	Cái	10
104	Động cơ điện 3 pha	Cái	23
105	Động cơ KĐB 3 đầu ra - 1 pha	Cái	3

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
106	Động cơ không đồng bộ 1 pha	Cái	10
107	Động cơ không đồng bộ 3 pha 2 cấp tốc độ Δ/YY , 1.5 HP, tốc độ thấp: 1500v/p, tốc độ cao: 3000v/p	Cái	8
108	Động cơ không đồng bộ 3 pha, điện áp 380/660V, 1.5 HP, 1.450v/p	Cái	8
109	Đồng hồ ampe kìm (kim) 2608	Cái	15
110	Đồng hồ cos đa năng 307	Cái	5
111	Đồng hồ điện năng	Cái	3
112	Đồng hồ đo ampe 5001	Cái	3
113	Đồng hồ đo áp AC 300V	Cái	60
114	Đồng hồ đo áp DC 30V	Cái	60
115	Đồng hồ đo cos	Cái	2
116	Đồng hồ đo điện trở đất	Cái	4
117	Đồng hồ đo điện trở đất (kim) 4102	Cái	19
118	Đồng hồ đo điện trở đất (số) Kyoritsu 4105	Cái	19
119	Đồng hồ đo điện trở đất Digital	Cái	1
120	Đồng hồ đo dòng AC 10-30A	Cái	96
121	Đồng hồ đo hệ số công suất OS	Cái	2
122	Đồng hồ đo Megaohm (kim) 3005 Kyoritsu	Cái	15
123	Đồng hồ đo Megaohm dạng số Kyoritsu	Cái	10
124	Đồng hồ đo tần số	Cái	2
125	Đồng hồ đo tốc độ động cơ	Cái	6
126	Đồng hồ đo tốc độ quay động cơ dạng số Kyoritsu 5601	Cái	1
127	Đồng hồ đo Vom dạng số CD800 Sanwa	Cái	2
128	Đồng hồ đo Vom kim Kyoritsu 1109s	Cái	9
129	Đồng hồ đo Vom số Kyoritsu 1012	Cái	9
130	Đồng hồ MegaOhm dạng kim (K3165)	Cái	5
131	Đồng hồ MegaOhm dạng số Kyoritsu 3007A	Cái	4
132	Đồng hồ so cấp chính xác 1/1000 Mitutoyo	Cái	1
133	Đồng hồ vạn năng hiển thị số, tần số 10MHz- Model: LM 2006	Bộ	1
134	Đồng hồ vạn năng kim	Cái	219
135	Đồng hồ VOM dạng kim (K1012)	Cái	5
136	Đồng hồ VOM dạng kim (K1110)	Cái	5

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
137	Đồng hồ VOM điện tử	Cái	181
138	Đồng hồ xác định thứ tự pha Kyoritsu 8035	Cái	3
139	Dụng cụ biến điệu và giải biến truyền thông ASK, FSK, PSK- Model: SO4204-9L	Bộ	1
140	Dụng cụ biến điệu và giải biến truyền thông PAM/PCM - Model: SO4204-9J	Bộ	1
141	Dụng cụ biến điệu và giải biến truyền thông PTM - Model: SO4204-9K	Bộ	1
142	Dụng cụ biến điệu, giải biến AM/FM - Model: SO4204- 9M	Bộ	1
143	Dụng cụ đo và kết nối - Model: SO4203-2J	Bộ	11
144	Dụng cụ thực hành ăngten - Model: SO4204-9W	Bộ	1
145	Etô khoan bàn	Cái	2
146	Hệ thống khí nén: Máy nén khí Puma 3HP + Máy sấy khí Lode star 5HP	Bộ	1
147	Hệ thống truyền động động cơ KĐB 3 pha	Bộ	2
148	Hệ thống truyền động động cơ DC	Bộ	2
149	Hệ thống truyền động máy phát xoay chiều	Bộ	2
150	Hệ thống tự động M241 PLC PACK với màn hình và ổ đĩa	Bộ	1
151	Hộp điện dân dụng	Bộ	3
152	Hộp điện nối đất	Bộ	3
153	Kềm các loại	Cái	629
154	Kéo cắt điện cầm tay	Cái	1
155	Khoan bàn 1m	Cái	1
156	Khoan bàn 8T	Cái	8
157	Khoan bàn nhỏ 3 tấc	Cái	4
158	Khoan cầm tay Bosch	Cái	1
159	Khoan tay Bosch - GSB 10RE	Cái	1
160	Khối giao diện UNITRAIN I- Model: SO4203-2A	Bộ	11
161	Khối mô đun kết nối - Model: SO4203-2B	Bộ	22
162	Kìm dẹp	Cái	50
163	Kít nạp EPROM	Cái	8
164	Kít thực tập vi xử lý	Cái	8
165	Lục giác (hệ MT) King Tony	Bộ	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
166	Mạch đo gián tiếp LC	Cái	1
167	Máy cắt sắt Makita	Cái	1
168	Máy chiết nước chạy bằng năng lượng mặt trời	Bộ	2
169	Máy giặt cơ	Cái	1
170	Máy hàn điện 220V/200A	Cái	1
171	Máy khô IC	Cái	2
172	Máy khoan bàn	Cái	2
173	Máy khoan bàn 13 ly Professional	Cái	4
174	Máy khoan bàn 2M112	Cái	2
175	Máy khoan điện 2 chiều	Cái	3
176	Máy khoan Makita	Cái	1
177	Máy khoan Proskit - PK	Bộ	1
178	Máy mài 2 đá Sansin (để bàn) 1/2 HP	Cái	3
179	Máy mài cầm tay	Cái	3
180	Máy mài tay Bosch	Cái	2
181	Máy năng lượng mặt trời	Bộ	2
182	Máy năng lượng mặt trời - cấu trúc quang điện	Bộ	2
183	Máy năng lượng mặt trời không kết nối lưới - cấu trúc quang điện	Bộ	2
184	Máy nạp EPROM LABTOOL 148C	Cái	1
185	Máy nén khí	Cái	28
186	Máy nén khí chống ồn dưới 45db(SE2902 -9L)	Bộ	1
187	Máy nổ Honda	Cái	1
188	Máy phát sóng âm tần AG-2601A	Cái	1
189	Máy phát sóng âm tần Pintek FG-32	Cái	2
190	Máy phát sóng RF SG-4160B	Cái	1
191	Máy phát tần số	Cái	3
192	Máy quấn dây	Cái	1
193	Máy tiện CNC loại để bàn Concepr Turn - hãng EMCO CT55	Bộ	1
194	Máy tiện dạy học có tích hợp bộ mạch điện tìm lỗi, điều khiển bằng hệ Fanuc Oi Mate - hãng MTS	Bộ	1
195	Máy vi tính 3.2GHz	Bộ	69
196	Máy vi tính để bàn core I5 KTS-I5-3470	Bộ	26

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
197	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	Bộ	71
198	Máy vi tính IBM - Series 225 server 8647-3AX	Bộ	1
199	Máy vi tính Intel Core i5 - 3.2GHZ	Bộ	5
200	Máy vi tính Intel Dual Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	Bộ	17
201	Mixer	Cái	3
202	Mô đun thí nghiệm - Model: SO4204-9D	Bộ	1
203	Mô đun thực hành thí nghiệm cấp 4 sợi- Model: SO4204- 9F	Bộ	1
204	Mô đun thực hành thí nghiệm cấp quang học - Model: SO4204-9E	Bộ	1
205	Mô đun thực hành thí nghiệm truyền thông - Model: SO4204-9A	Bộ	1
206	Mô hình bên đầu xe	Bộ	1
207	Mô hình cánh tay hoạt động được AMR-5RC + chương trình AMR- 5RC và tài liệu	Bộ	1
208	Mô hình cắt động cơ điện 3 pha (sóng)	Cái	4
209	Mô hình cắt máy động cơ 1 pha	Cái	4
210	Mô hình cắt máy động cơ 3 pha (chết)	Cái	3
211	Mô hình cắt máy phát điện 1 pha (chết)	Cái	4
212	Mô hình dân trải mạch chỉnh lưu	Cái	3
213	Mô hình điều khiển chữ 3 màu	Bộ	1
214	Mô hình động cơ điện	Cái	1
215	Mô hình đóng nắp hộp tự động (mã số T2010-N13)	Bộ	1
216	Mô hình giao tiếp bảng chữ màu	Cái	2
217	Mô hình Inverter T2010-TN12	Bộ	1
218	Mô hình khởi động sao tam giác	Cái	1
219	Mô hình lựa chọn sản phẩm bằng tay gấp	Bộ	5
220	Mô hình lựa chọn sản phẩm theo kích thước	Bộ	6
221	Mô hình mạch điều khiển bảng chữ màu	Bộ	2
222	Mô hình mạch điều khiển đèn giao thông	Bộ	4
223	Mô hình mạch điều khiển dùng khởi động từ	Cái	12
224	Mô hình mạch giao tiếp công suất	Cái	3
225	Mô hình mạch giao tiếp đèn	Bộ	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
226	Mô hình mạch máy khoan	Bộ	1
227	Mô hình mạch máy mài	Bộ	1
228	Mô hình mạch máy phay	Bộ	1
229	Mô hình mạch role thời gian	Bộ	3
230	Mô hình máy phay CNC	Cái	1
231	Mô hình phân loại sản phẩm bằng tay gấp 09T-TN03	Bộ	1
232	Mô hình role thời gian	Bộ	1
233	Mô hình tủ bù đa cấp cho lưới phân phối hạ thế - Mã số 09T - TN21	Cái	1
234	Mô hình tủ điện điều khiển	Cái	12
235	Mỏ lết 12" 300mm Asaki	Cái	10
236	Mỏ lết cỡ trung 12"	Cái	3
237	Mô tơ 1.5HP, 3 pha	Cái	10
238	Mô tơ 2 tốc độ - 1HP	Cái	1
239	Mô tơ 3 pha - 1HP	Cái	1
240	Mô tơ giảm tốc 1.5HP	Cái	1
241	Nâng phần điều khiển bằng TWIDO	Bộ	1
242	Nguồn mở rộng Unitrain	Bộ	5
243	Oscilloscope	Cái	10
244	Panme	Cái	14
245	Panme điện tử	Cái	3
246	Phần mềm GXWorks và GTWorks Mitsubishi SW4D5C-QSET-E Mitsubishi SW2D5C-GTWK2-E	PM	1
247	Phần mềm MCWorks 64 Mitsubishi SW1DND-MCWDV-ET500	PM	1
248	Phần nâng hạ	Bộ	1
249	Súng hút chì	Cây	36
250	Tay máy	Cái	6
251	Thí nghiệm PLC OMRON -C200	Bộ	4
252	Thí nghiệm vi điều khiển gồm: - Vali cách điện mạch 8051 + Dây nguồn.	Bộ	2
253	Thực tập khí nén	Cái	2
254	Thước cặp	Cái	10
255	Thước cặp điện tử 1.5T	Cái	2

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
256	Tivi màn hình phẳng 25" Sony -SW25	Cái	2
257	Tivi màu 5"	Cái	5
258	Tivi màu LCD Toshiba 42" - A3000E	Cái	1
259	Tivi màu Sony 25" XA-25 M80A	Cái	1
260	Tivi màu Toshiba 20"	Cái	1
261	Trạm băng chuyển hoạt động bằng động cơ AC	Bộ	2
262	Trạm băng chuyển hoạt động bằng động cơ DC	Bộ	2
263	Trạm kiểm tra	Bộ	2
264	Trạm lắp ráp	Bộ	2
265	Trạm lưu kho	Bộ	2
266	Trạm sắp xếp (phân loại)	Bộ	2
267	Trạm tháo gắp phôi dùng robot	Bộ	2
268	Trạm vận chuyển	Bộ	2
269	Trạm xử lý	Bộ	2
270	Tủ cung cấp có BV	Cái	2
271	Tủ điện + bàn (Mô hình tủ điện điều khiển)	Bộ	5
272	Tủ điện điều khiển (Mô hình tủ điện điều khiển)	Bộ	5
273	Tủ điện điều khiển biến tần	Cái	3
274	Tủ điện động lực - Điện CN	Cái	2
275	Tủ điện dùng để thực tập cung cấp điện	Bộ	3
276	Tủ điện sơn tĩnh điện (1000x800x250) dày 1.5mm	Cái	5
277	Tủ điện tử CN	Cái	12
278	Tủ điều khiển	Cái	28
279	Tủ điều khiển hệ thống xử lý nước thải T2010-N11	Cái	1
280	Tủ điều khiển máy tiện CNC (Mã số ĐT 2015 - TN01)	Cái	1
281	Tủ động lực dùng kết nối phần công suất cho PLC và VĐK	Tủ	2
282	Tủ giao tiếp kỹ thuật số PLC và VĐK	Bộ	5
283	Tủ mạch điện máy tiện 1.6E20	Bộ	1
284	Tủ sắt 860 x 660 x 200 dày 1.5mm	Cái	5
285	Tủ thực tập cung cấp điện	Tủ	1
286	Tủ thực tập điện tử công nghiệp	Bộ	2
287	Tủ trang bị điện	Cái	10

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
288	Tuocnovit cac loại	Cái	862
289	Variac 1 pha 0-250V 2KVA	Cái	12

3. Nhà giáo

a. Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 25 GV

b. Tỷ lệ học sinh quy đổi/ nhà giáo quy đổi: 1/20

c. Nhà giáo cơ hữu: 24 GV

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
1.	Trần Thị Hồng Thu	Thạc sĩ Triết học	ĐHSP		Chính trị	6
2.	Hoàng Thị Trang	Thạc sĩ Chính trị học	NVSP dành cho GVĐH, CĐ		Pháp luật	2
3.	Nguyễn Phú Tân	Đại học Giáo dục thể chất	ĐHSP		Giáo dục thể chất	2
4.	Mai Chiêm Tuấn	Thạc sĩ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề		Tin học	4
5.	Nguyễn Thị Bảo Trân	Thạc sĩ LL và PP dạy học bộ môn Tiếng Anh	ĐHSP		Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
6.	Nguyễn Thanh Lâm	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Sư phạm dạy nghề		Kỹ năng mềm	3
7.	Đặng Đức Minh	Thạc sĩ Kỹ thuật điện tử	ĐHSPKT Bậc 2 (2002)	Bậc 5/7	TT Cơ điện tử	2
					Kỹ thuật Cơ điện tử	3
8.	Đỗ Thị Phương Khanh	Thạc sĩ Kỹ thuật Cơ khí	ĐHSPKT Bậc 2 (1995)	Bậc 3/7	Công nghệ CAD/CAM	2
9.	Huỳnh Ngọc Mai	Thạc sĩ Tự động hoá	ĐHSPKT	Bậc 3/7	Kỹ thuật số	2
					TT Kỹ thuật số	2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
10.	Lê Thế Huân	Đại học Điện khí hóa và cung cấp điện	KSGD	Bậc 3/7	Thực tập tốt nghiệp	6
11.	Mạnh Lê Hoàn	Thạc sĩ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	- LLDH & GD - Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Lập trình PLC	2
					TT PLC	2
12.	Nguyễn Duy Hải	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	- LL Dạy học ĐH - Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Dung sai - Kỹ thuật đo	2
13.	Nguyễn Hồng Đức	Đại học Điện công nghiệp	Bậc 2 (1995)	Bậc 3/7	Điện tử cơ bản	2
					TT Điện tử cơ bản	2
					TT Điện cơ bản	2
14.	Nguyễn Minh Đức Cường	Thạc sĩ Kỹ thuật điện	ĐHSPKT Bậc 2 (2008)	Bậc 3/7	TT Trang bị điện	2
					Đồ án môn học 1	1
					Đồ án môn học 2	1
15.	Nguyễn Thành Long	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	ĐHSPKT Bậc 2 (2001)	Bậc 3/7	Nguyên lý - Chi tiết máy	3
16.	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ Tiếng Anh	NVSP dành cho GV CĐ, ĐH	Bậc 3/7	Anh văn chuyên ngành	2
17.	Nguyễn Văn Yên	Thạc sĩ Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Sư phạm dạy nghề	Bậc 3/7	Mạch điện	3
					An toàn điện	2
18.	Phan Văn Thành	Đại học Chế tạo máy	KSGD	Bậc 3/7	TT Tiện - Phay	2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số tín chỉ
19.	Tạ Minh Cường	Thạc sĩ Kỹ thuật điện	ĐHSPKT	Bậc 3/7	Kỹ thuật Điều khiển tự động	2
					TT Kỹ thuật Điều khiển tự động	2
20.	Trần Đình Khải	Thạc sĩ Kỹ thuật Cơ khí	ĐHSPKT Bậc 2 (2008)	Bậc 3/7	Vẽ kỹ thuật	2
21.	Trần Minh Thông	Đại học Cơ khí chế tạo máy	NVSP dành cho GV	Bậc 3/7	Truyền động Thủy lực và Khí nén	2
22.	Võ Cường	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử	ĐHSPKT Bậc 2 (2002)	Bậc 3/7	TT Đo lường và cảm biến	2
					Điện tử công suất	2
23.	Vũ Đức Pháp	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ khí	ĐHSPKT Bậc 2 (2004)	Bậc 3/7	TT Sửa chữa cơ khí	2
					Công nghệ Chế tạo máy	2
24.	Nguyễn Văn Thành	Thạc sĩ Quản lý khoa học và công nghệ Đại học Kỹ sư Công nghiệp	Bậc 2 (2005)	Bậc 3/7	Vi xử lý	2
					TT Vi xử lý	2

– Nhà giáo thỉnh giảng

T T	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, số giờ được phân công giảng dạy	
					Môn học, mô đun	Số giờ
25.	Nguyễn Công Cường	Cử nhân Giáo dục quốc phòng – an ninh	ĐHSP		Giáo dục quốc phòng - An ninh	4

(có hồ sơ nhà giáo kèm theo)

4. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy
- Tên chương trình: **CƠ ĐIỆN TỬ**
 - + Trình độ đào tạo: Cao đẳng
 - Thời gian đào tạo: 2,5 năm
 - Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
 - + Trình độ đào tạo: Trung cấp
 - Thời gian đào tạo: 1,5 năm
 - Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
(Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)
 - Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/nghề (Có liệt kê trong từng chương trình môn học của chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

IX. Phân hiệu/ địa điểm đào tạo khác: Không có *m*

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN (Bộ LĐ-TB&XH);
- Ban Giám Hiệu;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

